

TẮT BÁT (Quả)

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - nước (10 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 0,5 g bột dược liệu, thêm 10 ml methanol (TT), lắc siêu âm 15 min, lọc, dùng dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch được liệu đối chiếu: Nếu không có gentiopicrodin chuẩn, lấy 0,5 g bột Tần giao (mẫu chuẩn tương ứng với mỗi loài), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan gentiopicrodin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch chứa 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Châm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch thử, dung dịch được liệu đối chiếu và 1 µl dung dịch chất đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ngoài không khí rồi quan sát bản mỏng dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch được liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết gentiopicrodin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không được quá 9,0 % (Phụ lục 9.6, 2 g, 105 °C, 5 h).

Tro toàn phần

Không được quá 8,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 24,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10).

Dùng ethanol 50 % (TT) làm dung môi.

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch acid acetic 0,1 % (9 : 91).

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây số 355) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 20 ml methanol (TT), đập nát, cân. Lắc siêu âm trong 30 min, để nguội và cân lại, bổ sung khối lượng mất đi bằng methanol (TT), lắc đều, lọc.

Dung dịch chuẩn: Hòa tan riêng biệt gentiopicrodin chuẩn và acid loganic chuẩn trong methanol (TT) để thu được hai dung dịch chuẩn có nồng độ tương ứng chính xác khoảng 0,5 mg/ml và 0,3 mg/ml.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm) được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 254 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch chuẩn gentiopicrodin. Tiến hành sắc ký và

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic gentiopicrodin phải không dưới 3000.

Tiến hành sắc ký lần lượt đối với các dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng gentiopicrodin và acid loganic trong dược liệu, căn cứ vào diện tích pic thu được từ dung dịch thử, dung dịch chuẩn và hàm lượng $C_{16}H_{20}O_9$ của gentiopicrodin chuẩn và hàm lượng $C_{16}H_{24}O_{10}$ của acid loganic chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 2,5 % tổng hàm lượng của gentiopicrodin ($C_{16}H_{20}O_9$) và acid loganic ($C_{16}H_{24}O_{10}$) tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Gentiana macrophylla, Gentiana straminea: Phơi mềm dược liệu, xếp đồng cho ra mồ hôi và đến khi mặt ngoài có màu vàng đỏ hoặc vàng xám, lấy ra dàn mỏng phơi khô, hoặc không để đổ mồ hôi mà phơi khô ngay.

Gentiana dahurica: Gọt bỏ vỏ đen lúc còn tươi, phơi khô.

Tần giao thái phiến: Lấy dược liệu khô chưa thái lát, rửa sạch, ủ mềm, thái khúc ngắn đối với loài *G. dahurica*, thái phiến dày đối với các loài còn lại, phơi hoặc sấy khô.

Mô tả: Những lát dày, hình gần tròn, không đều. Bên ngoài màu nâu vàng, vàng xám hoặc nâu, sù sì, có các rãnh vằn xoắn hoặc dạng mạng lưới. Bề mặt phiến có màu vàng hoặc vàng nâu ở phần vỏ và màu vàng ở phần gỗ, đôi khi có gỗ mục ở lõi giữa. Mùi đặc trưng, vị đắng, hơi chát.

Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Tạp chất, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái phiến.

Bảo quản

Đề nơi khô ráo, thoáng mát.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh vị, đại tràng, can, đờm.

Công năng, chủ trị

Trừ phong thấp, thanh thấp nhiệt, ngừng tê đau. Chủ trị: Phong thấp đau khớp, gân mạch co rút, khớp đau bứt rứt, chân tay co quắp, sốt vào buổi chiều. Trẻ em cam tích phát sốt.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các loại thuốc khác.

TẮT BÁT (Quả)

Piperis longi Fructus

Tiêu thất, Tiêu lốt, Tiêu lá tim, Tiêu dài

Cụm quả chín hoặc gần chín, được làm khô của cây Tắt bát (*Piper longum* L.), họ Hồ tiêu (Piperaceae). Thu hoạch khi cụm quả chuyển từ màu xanh lục sang màu vàng, khi chín màu đen có mùi thơm đặc biệt. Rửa sạch, loại bỏ tạp chất, phơi khô.

Mô tả

Cụm quả hình trụ, hơi cong, do nhiều quả mọng nhỏ tập hợp thành, dài 1,5 cm đến 3,5 cm, đường kính 0,3 cm đến 0,5 cm, mặt ngoài màu nâu đen hoặc nâu, có nhiều quả nhô lên, sắp xếp đều đặn và xiên chéo. Gốc cụm quả có cuống còn sót lại hoặc vết cuống đã rụng. Chất cứng, giòn, dễ gãy. Quả mọng nhỏ, hình cầu, đường kính 1 mm. Mùi thơm, vị cay.

Ghi chú: Quả loại già, chắc khô là loại tốt.

Bột

Bột màu nâu xám. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Tế bào cứng hình gần tròn, hình trứng dài hoặc hình nhiều cạnh, đường kính 25 µm đến 61 µm, có khi tới 170 µm, thành tương đối dày, đôi khi có đường sọc kẻ rõ. Tế bào chứa dầu hình gần tròn, đường kính 25 µm đến 66 µm. Mảnh vỏ quả trong tế bào hình nhiều cạnh dài khi nhìn trên bề mặt, thành tế bào dày lên không đều thành dạng chuỗi. Mảnh biểu bì vỏ hạt tế bào màu nâu đỏ, hình nhiều cạnh dài. Hạt tinh bột nhỏ, thường tập trung thành khối.

Định tính

A. Lấy một lượng nhỏ bột dược liệu, cho vào ống nghiệm, thêm 1 giọt *acid sulfuric* (TT), sẽ hiện ra màu đỏ tươi, dần dần biến thành màu nâu đỏ, sau cùng chuyển thành màu nâu.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G60F₂₅₄.

Dung môi khai triển: Toluene - ethyl acetate - acetone (7 : 2 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 1 g bột dược liệu, thêm 5 ml ethanol 96 % (TT), lắc siêu âm trong 30 min, lọc, lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 1 g bột Tắt bắt (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi khai triển xong, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng. Phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C cho đến khi xuất hiện vết. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 11,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 3 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 8,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô, mát. Tránh mốc mọt, mất tinh dầu (mùi vị). Nên dùng trong vòng 30 ngày kể từ khi phơi khô.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính nóng. Vào các kinh vị, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Ôn trung tán hàn, giáng khí giảm đau. Chủ trị: Đau vùng thượng vị do hàn tích, đầy hơi, khó chịu, nôn mửa. Đau đầu do bốc hỏa (thiên đầu thống), đau nhức răng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 2 g đến 4 g, dạng thuốc sắc (khi dùng giả giáp). Giả giáp để ngâm trị đau nhức răng, liều lượng thích hợp.

Kiểm kê

Do âm hư ngũ tạng tích nhiệt không được dùng.

TẾ TÂN (RỄ và Thân rễ)

Asari Radix et Rhizoma

Rễ và thân rễ được làm khô của cây Bắc tế tân [*Asarum heterotropoides* F.Schmidt var. *mandshuricum* (Maxim.) Kitag.], cây Hán thành tế tân (*Asarum sieboldii* Miq. var. *seoulense* Nakai), hoặc Hoa tế tân (*Asarum sieboldii* Miq.) cùng họ Mộc hương (*Aristolochiaceae*). Hai loài trên còn gọi là Liêu tế tân. Thu hoạch vào mùa hạ và đầu mùa thu khi quả chín, đào lấy thân rễ, loại bỏ phần gốc, rửa sạch, phơi khô trong bóng râm, không sao tẩm làm mất tinh dầu.

Mô tả

Bắc tế tân: Thường cuộn lại thành một khối lòng lèo. Thân rễ mọc ngang hình trụ, không đều, phân nhánh ngắn, dài 1 cm đến 10 cm, đường kính 2 mm đến 4 mm; mặt ngoài màu nâu xám, xù xì, với những mấu vòng, đốt dài 2 mm đến 3 mm, có các vết sẹo thân hình đĩa ở đầu nhánh. Rễ mảnh dẻ, mọc gần nhau ở các mấu, dài 10 cm đến 20 cm, đường kính 1 mm; mặt ngoài màu vàng xám, nhẵn hoặc có vết nhăn dọc, với những rễ con nhỏ hoặc vết sẹo. Chất giòn, dễ bị bẻ gãy, mặt bẻ phẳng, màu trắng hơi vàng, hoặc trắng. Mùi hăng và thơm; vị cay với cảm giác tê lưỡi.

Hán thành tế tân: Thân rễ có đường kính 1 mm đến 5 mm, đốt dài 0,1 cm đến 1 cm.

Hoa tế tân: Thân rễ dài 5 cm đến 20 cm, đường kính 1 mm đến 2 mm, đốt dài 0,2 cm đến 1 cm. Mùi và vị hơi nhẹ.

Ghi chú: Loại rễ từng chùm, bên ngoài màu nâu nhạt, bên trong màu trắng có vị thơm, cay, nồng là loại tốt.

Vĩ phẫu

Phần biểu bì còn lại gồm một lớp tế bào. Vỏ rộng, rải rác nhiều tế bào dầu; ngoại bì gồm một lớp tế bào, hình thuôn, thành hóa bản và hơi hóa gỗ; nội bì rõ, có thể nhìn thấy những chấm hóa bản ở thành của tế bào nội bì (đại Caspari). Trụ bì gồm 1 đến 2 lớp tế bào. Gỗ sơ cấp. Bó libe, mỗi bó có từ 1 đến 3 tế bào mô mềm lớn hơn nằm ở trung tâm nhưng đường kính của các tế bào này nhỏ hơn nhiều so với mạch lớn nhất, trong bó libe còn có các tế bào không lớn. Tế bào mô mềm chứa hạt tinh bột.